

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Xét Tờ trình số 302/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 134/BC-BKTNS ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.
- Hội đồng nhân dân xã, phường.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đảm bảo kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 3. Nội dung chi, mức chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp

Nội dung chi, mức chi cụ thể phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Thành phố phối hợp trong công tác tuyên truyền và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp 26 thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ủy Ban công tác ĐB của Quốc hội;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS TP Hà Nội;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn



Phụ lục

QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp xã	
I	Chi cho công tác thẩm tra dự thảo Nghị quyết và các văn bản khác trình Hội đồng nhân dân				
1	Đối với Nghị quyết quy phạm pháp luật				
1.1	Xây dựng báo cáo thẩm tra				
a	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực (quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội)				
	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	4.500.000	1.500.000	
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	2.500.000	750.000	
b	Các nội dung khác ngoài nội dung quy định tại điểm a				
	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	3.000.000	1.200.000	
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.500.000	600.000	
1.2	Tổ chức cuộc họp thẩm tra				
	- Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ nội dung thẩm tra	400.000	200.000	
	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	150.000	
	- Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	100.000	
	- Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	
	- Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	
1.3	Chi thuê chuyên gia góp ý phục vụ công tác thẩm tra (Nội dung cần xin ý kiến chuyên gia do chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/ văn bản góp ý	2.000.000	1.000.000	
2	Đối với Nghị quyết không là quy phạm pháp luật và văn bản khác				
2.1	Xây dựng báo cáo thẩm tra				
a	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực (quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội)				
	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	4.500.000	1.500.000	
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	2.500.000	750.000	
b	Các nội dung khác ngoài nội dung quy định tại điểm a				
	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	3.000.000	1.200.000	
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.500.000	600.000	
2.2	Tổ chức cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra				
	- Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ nội dung thẩm tra	400.000	200.000	
	- Người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	150.000	
	- Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	100.000	
	- Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	
	- Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp xã	
2.3	Chi thuê chuyên gia góp ý phục vụ công tác thẩm tra (Nội dung cần xin ý kiến chuyên gia do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/ văn bản góp ý	2.000.000	1.000.000	
II	Chi cho công tác giám sát, khảo sát				
1	Xây dựng văn bản				
1.1	Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát; kế hoạch giám sát, khảo sát				
	- Đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.500.000	600.000	
	- Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.000.000	400.000	
1.2	Xây dựng đề cương giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.000.000	400.000	
1.3	Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát				
	- Đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản/đợt giám sát	4.500.000	900.000	
	- Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu	đồng/văn bản/đợt giám sát	2.000.000	800.000	
1.4	Chi thuê chuyên gia góp ý phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát (Nội dung cần xin ý kiến chuyên gia do chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/ văn bản góp ý	1.000.000	400.000	
2	Chi tổ chức cuộc họp				
	- Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	150.000	
	- Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	
	- Chi cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	
	- Chi cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	
III	Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân				
1	Chi hỗ trợ để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/cuộc tiếp xúc	5.000.000	3.000.000	
2	Chi bồi dưỡng				
	- Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện chính quyền, tổ chức	đồng/người/buổi	100.000	80.000	
	- Cán bộ, công chức, phóng viên trực tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	80.000	50.000	
	- Cán bộ, công chức, nhân viên gián tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri theo Tổ Đại biểu	đồng/báo cáo	500.000	300.000	
4	Xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri chung	đồng/báo cáo	2.000.000	500.000	
IV	Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân				
1	Chi tiếp công dân				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân không thuộc đối tượng quy định tại phụ lục 01 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố được chi bồi dưỡng	đồng/người/buổi	150.000	100.000	
2	Xây dựng thông báo kết luận, báo cáo đề xuất giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	
VI	Chi cho công tác xã hội				
1	Chế độ thăm hỏi ốm đau				
1.1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm				
	- Khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	2.000.000	1.000.000	
	- Bị bệnh hiểm nghèo được chi trợ cấp (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	8.000.000	5.000.000	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp xã	
1.2	Đối với các vị nguyên là: Thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách (tối đa không quá 2 lần/năm/người, trường hợp đặc biệt do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định)	đồng/người/lần	2.000.000	1.200.000	
2	Chi thăm viếng				
2.1	Chi phúng viếng				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng.	đồng/người/lần	3.000.000	2.000.000	
	- Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp từ trần được trợ cấp	đồng/người/lần	3.000.000	2.000.000	
	- Đối với các vị nguyên là: Thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban, đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách	đồng/người/lần	3.000.000	2.000.000	
2.2	Hoa viếng		Theo thực tế, không quá 1.500.000 đồng/ vòng hoa		
3	Trường hợp gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn...	đồng/người/năm	Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định nhưng không vượt quá 8.000.000 đồng/ đại biểu/ lần		
4	Chế độ thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân		Được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Mục VI. 1, VI.2 và VI.3		
5	Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì được hưởng ở cấp Thành phố; riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	1.000.000	800.000	
6	Chế độ thăm và tặng quà các đối tượng chính sách - xã hội (Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân Thành phố; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị công tác, bộ đội ở biên giới, hải đảo...) khi Thường trực HĐND tổ chức thăm hỏi				
	- Cá nhân	đồng/người/lần	1.000.000		
	- Tập thể	đồng/tập thể/lần	5.000.000		
VI	Chi phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân; các phiên họp, phiên giải trình và các hoạt động khác của Thường trực Hội đồng nhân dân				
1	Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp				
1.1	Chế độ ăn (Trường hợp đại biểu đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)	đồng/người/ngày	300.000	200.000	
1.2	Hỗ trợ tiền nghỉ	đồng/người/ngày	250.000		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp xã	
1.3	Chế độ bồi dưỡng ngày làm việc thường (Đại biểu họp ngày thứ bảy, chủ nhật được hưởng gấp 2 lần so với mức quy định ngày thường)				
	- Chủ tọa	đồng/người/buổi	300.000	200.000	
	- Thư ký	đồng/người/buổi	200.000	150.000	
	- Đại biểu	đồng/người/buổi	150.000	100.000	
1.4	Hỗ trợ đi lại	đồng/người/ngày	150.000	75.000	
1.5	Giải khát	đồng/người/buổi	50.000	50.000	
1.6	Nhân viên lái xe, phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	
2	Chế độ đối với khách mời				
2.1	Chế độ ăn (Trường hợp khách mời đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)	đồng/người/ngày	300.000	200.000	
2.2	Chế độ bồi dưỡng ngày thường (đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	100.000	80.000	
2.3	Giải khát	đồng/người/buổi	50.000	50.000	
2.4	Nhân viên lái xe, phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	
3	Chế độ đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân				
3.1	Chế độ bồi dưỡng ngày thường cho CBCCNV phục vụ trực tiếp (đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	100.000	80.000	
3.2	Chế độ bồi dưỡng ngày thường cho CBCCNV phục vụ gián tiếp (đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	
3.3	Chế độ hỗ trợ tiền ăn đối với CBCCNV phục vụ trực tiếp	đồng/người/ngày	300.000	200.000	
3.4	Chế độ phụ cấp làm thêm giờ		Thực hiện theo quy định hiện hành		
3.5	Chế độ hỗ trợ điện thoại				
	- Lãnh đạo Văn phòng	đồng/người/kỳ họp	400.000		
	- Lãnh đạo phòng và cán bộ, chuyên viên, nhân viên, người lao động Văn phòng trực tiếp phục vụ	đồng/người/kỳ họp	300.000		
4	Chế độ chi các phiên họp tập thể Thường trực Hội đồng nhân dân; phiên giải trình giữa hai kỳ họp của Thường trực Hội đồng nhân dân				
4.1	Chi tổ chức họp				
	- Chế độ chủ tọa	đồng/người/buổi	300.000	200.000	
	- Chế độ đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	
	- Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	
	- Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	
4.2	Chế độ ăn (Trường hợp đại biểu đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)	đồng/người/ngày	300.000	200.000	
4.3	Giải khát	đồng/người/buổi	50.000	50.000	
5	Chế độ bồi dưỡng đại biểu tham dự, phóng viên họp báo cấp Thành phố (bao gồm cả viết tin, bài, ảnh)	đồng/người/buổi	400.000		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp xã	
6	Truyền hình trực tiếp (chỉ áp dụng với cấp thành phố); sản xuất phóng sự, tin bài chuyên đề, tuyên truyền sâu		Hợp đồng theo quy định		
7	Chi khác				
7.1	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	800.000	500.000	
7.2	Chi tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các phiên chất vấn của Hội đồng nhân dân, các phiên giải trình của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	
7.3	Chi cho công việc hoàn thiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	800.000	500.000	
7.4	Chi xây dựng chương trình kỳ họp	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	
7.5	Chi xây dựng kế hoạch phiên giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	
7.6	Chi xây dựng đề cương phiên giải trình chất vấn	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	
7.7	Chi xây dựng kết luận của chủ tọa phiên giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	4.500.000	900.000	
7.8	Chi xây dựng báo cáo kết quả kỳ họp	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	
VII	Một số chế độ chi khác				
1	Chế độ chi tổ chức các hội nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban Hội đồng nhân dân				
1.1	Chế độ hội nghị				
	- Chủ trì hội nghị	đồng/người/buổi	300.000	200.000	
	- Bồi dưỡng đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	150.000	100.000	
	- Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	
	- Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	
1.2	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu, khách mời (Trường hợp đại biểu, khách mời đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)	đồng/người/ngày	300.000	200.000	
2	Hỗ trợ đối với chức danh không chuyên trách (chỉ được hưởng mức cao nhất trong trường hợp được nhận nhiều chức danh với mỗi cấp Hội đồng nhân dân)				
	- Chủ tịch Hội đồng nhân dân		Mức hỗ trợ được tính bằng 10% mức lương chức vụ hoặc mức lương chuyên môn, nghiệp vụ cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hiện hưởng của người giữ chức danh lãnh đạo kiêm nhiệm theo quy định tại Thông tư 78/2005/TT-BNV		
	- Trưởng ban		600.000	450.000	
	- Tổ trưởng tổ đại biểu, thành viên các ban		450.000	300.000	
3	Khoản chi thuê chuyên gia hỗ trợ nghiên cứu chính sách cho đại biểu HĐND cấp Thành phố (riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ, hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/ năm	25.000.000		
4	May trang phục (lễ phục)				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm: 02 bộ/nhiệm kỳ (Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì được hưởng ở cấp Thành phố).	đồng/ bộ	5.000.000	5.000.000	Thực hiện từ nhiệm kỳ HĐND 2026-2031

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp xã	
	Cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân: 01 bộ/nhiệm kỳ (Trường hợp cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng phục vụ nhiều cấp đại biểu dân cử thì được hưởng ở mức cao nhất)	đồng/ bộ	5.000.000	5.000.000	Thực hiện từ nhiệm kỳ HĐND 2026-2031
5	Học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu		Phụ lục 02 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố		
6	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm được cấp báo: Đại biểu nhân dân, Hànộimới. (Trường hợp đại biểu HĐND nhiều cấp thì được hưởng ở cấp Thành phố)		Hợp đồng theo quy định	Hợp đồng theo quy định	
7	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm được khoán phí khai thác internet (Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì được hưởng ở cấp Thành phố)	đồng/ tháng	300.000	200.000	
8	Hỗ trợ công tác phí khi làm nhiệm vụ đại biểu giữa các kỳ họp (riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	2.000.000	1.000.000	
9	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được trang cấp 01 thiết bị máy tính bảng hoặc máy vi tính xách tay (áp dụng ở cấp Thành phố; đối với đại biểu HĐND cấp xã do HĐND cấp xã quyết định theo khả năng cân đối ngân sách của cấp cấp; trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì hưởng ở cấp Thành phố)				Thực hiện từ nhiệm kỳ HĐND 2026-2031
10	Quà lưu niệm công tác tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân				
	- Đại biểu HĐND, khách mời dự hội nghị tổng kết công tác nhiệm kỳ HĐND	đồng/suất	5.000.000	2.500.000	
	- Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ hoạt động của HĐND đủ từ 01 năm trở lên tính đến thời điểm kết thúc nhiệm kỳ	đồng/suất	3.000.000	1.500.000	